

Bản án số: 116/2022/HNGĐ-ST.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Chuyết.

2. Bà Đoàn Thị Dịu.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đào Đức Tài - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLST-HNGĐ ngày 19/01/2022 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/9/2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Đào Thị D, sinh năm 1992; Nơi ĐKKHKT: Thôn P, (N cũ), xã L, huyện T, tỉnh Nam Định; Hiện đang trú tại: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1990; Trú tại: Thôn P, (N cũ), xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1968; Trú tại: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa: Có mặt anh T. Chị D và bà H vắng mặt (đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI D V U Á N:**

*Tại Đơn xin ly hôn. Biên bản hòa giải và Đơn đề nghị, nguyên đơn là chị Đào Thị D trình bày:*

Chị kết hôn với anh Nguyễn Duy T vào ngày 11/6/2019 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh

phúc một thời gian, đến khi chị sinh con vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm, anh T không quan tâm chăm sóc đến gia đình và đã nhiều lần đánh đập chị. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không thành, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2021 cho đến nay. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không chung sống với nhau được nữa, chị làm đơn xin ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 05/01/2020, hiện nay con chung đang ở với chị. Khi ly hôn, chị nhận nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Năm 2020 vợ chồng đưa cho mẹ đẻ của chị là bà Lê Thị H 120 triệu đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất giáp với thửa đất số 292, tờ bản đồ số 33 tại thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa (thửa đất 292 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị D) với điều kiện vợ chồng phải chung sống với nhau. Giữa các bên chỉ nói miệng với nhau về việc chuyển nhượng đất, chưa lập hợp đồng chuyển nhượng, chưa làm thủ tục sang tên, chưa tiến hành đo đạc, chưa thống nhất về diện tích đất chuyển nhượng, chị không biết số thửa của thửa đất nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên do vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn nên mẹ chị đã không đồng ý chuyển nhượng đất và đã trả lại cho chị 120 triệu đồng. Nguồn gốc số tiền 120 triệu đồng là do chị đập lợn tiết kiệm được 40 triệu đồng, còn 80 triệu đồng là của anh T đưa cho bà H. Chị đề nghị Tòa án xác định số tiền 120 triệu đồng do chị đang quản lý là tài sản chung vợ chồng và đề nghị chia cho chị, anh T mỗi người được sử dụng 1/2 số tiền trên.

Về công nợ chung: Vợ chồng không có công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải và Biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Nguyễn Duy T có ý kiến như sau:*

Anh xác nhận lời trình bày của chị D về thời gian kết hôn, chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân và con chung giữa vợ chồng là đúng. Trong lúc nóng giận anh có đánh chị D 02 lần, nay chị D xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn vì con cần có bố mẹ. Nếu phải ly hôn anh nhận nuôi con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 05/01/2020 và không yêu cầu chị D cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Khoảng tháng 7/2020 bà Lê Thị H là mẹ đẻ chị D có cho chị D 01 thửa đất tại xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa, chị D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng trong tháng 7/2020, vợ chồng anh có mua của bà Lê Thị H 01 thửa đất giáp với thửa đất mà bà H cho chị D với giá 120 triệu

đồng. Sau đó vợ chồng anh ghép thửa đất mua của bà H với thửa đất bà H cho chị D thành thửa đất số 292, tờ bản đồ số 33 tại thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị D. Khi chuyển nhượng đất, giữa hai bên chỉ thỏa thuận miệng, chưa lập hợp đồng chuyển nhượng, không đo đạc diện tích đất chuyển nhượng, anh không biết số thửa đất, số tờ bản đồ của thửa đất vợ chồng anh nhận chuyển nhượng, nhưng theo anh thửa đất có chiều dài là 36,3 mét, chiều rộng là 14 mét, hiện nay giá trị thửa đất vợ chồng anh nhận chuyển nhượng từ bà H là 120.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng đất chỉ có vợ chồng anh và bà H. Số tiền 120 triệu đồng trả bà H để nhận chuyển nhượng đất là do anh vay của bố anh là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966 (trú tại: Thôn P, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định) từ năm 2018. Anh không có giấy tờ chứng minh việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng anh và bà H. Anh đề nghị Tòa án giao cho anh hoặc cho con anh được đứng tên sử dụng thửa đất vợ chồng anh đã nhận chuyển nhượng từ bà H vào năm 2020, anh nhận trả chênh lệch tài sản cho chị D.

Về công nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai, bà Lê Thị H có ý kiến như sau:*

Năm 2020 bà tặng cho con gái là chị Đào Thị D một phần đất của gia đình, hiện nay là thửa đất số 292, tờ bản đồ số 33 tại thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa, thửa đất có diện tích 714,4m<sup>2</sup> và chị D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Sau đó vợ chồng chị D đề nghị bà bán thêm cho vợ chồng chị 01 thửa đất nằm giáp với thửa đất số 292. Vì tình cảm gia đình, bà đồng ý chuyển nhượng đất cho vợ chồng chị D với với giá 120 triệu đồng, giá này thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường với điều kiện vợ chồng chị D phải chung sống với nhau. Vợ chồng chị D đã chuyển cho bà 120 triệu đồng, cụ thể là anh T chuyển 02 lần tiền mỗi lần 20 triệu đồng, số tiền còn lại do chị D đưa cho bà. Tuy nhiên, giữa hai bên chỉ mới nói miệng với nhau về việc chuyển nhượng, chưa lập hợp đồng chuyển nhượng, chưa đo đạc thửa đất. Tháng 9/2020 chị D nói với bà về việc vợ chồng mâu thuẫn nên bà không bán cho vợ chồng chị D thửa đất nêu trên. Khoảng tháng 10/2020 bà đã trả lại cho chị D số tiền 120 triệu đồng.

**Tại phiên toà:**

- Anh Nguyễn Duy T vẫn giữ nguyên quan điểm không đồng ý ly hôn vì vợ chồng vẫn quan hệ bình thường, anh vẫn còn tình cảm với chị D và con cần có bố mẹ chăm sóc.

Về con chung: Anh xin được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Quá trình chung sống vợ chồng có mua của bà H một thửa đất cạnh thửa đất của bà H cho chị D với giá 120 triệu đồng. Thửa

đất đã được cấp giấy chứng nhận cùng với thửa đất chị D được bà H cho thành thửa đất số 292 hiện nay mang tên chị D. Anh không đồng ý với quan điểm của chị D về tài sản chung của vợ chồng chỉ có 120 triệu đồng. Tài sản chung của vợ chồng là thửa đất mà vợ chồng đã mua của bà H, hiện nay giá trị không phải là 120 triệu đồng. Vì việc mua bán đất giữa vợ chồng anh và bà H chỉ thoả thuận bằng miệng không có văn bản giấy tờ. Anh đề nghị Tòa án tách phần tài sản chung để giải quyết bằng vụ án khác để đảm bảo quyền lợi cho anh.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Đào Thị D và bà Lê Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt chị D, bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình: Xử cho ly hôn giữa chị Đào Thị D và anh Nguyễn Duy T. Về con chung: Giao cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 05/01/2020. Chấp nhận sự tự nguyện chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con. Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu của anh T tại phiên tòa, tách phần tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn yêu cầu. Về công nợ: Anh T và chị D đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị D phải nộp theo quy định của pháp luật. Trả lại cho anh T, chị D số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện trực Ninh, tỉnh Nam Định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Chị Đào Thị D và bà Lê Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vì vậy việc Tòa án xét xử vắng mặt chị D, bà H là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Anh Nguyễn Duy T khai: Năm 2018 anh vay của bố anh là ông Nguyễn Văn Đ số tiền 120 triệu đồng để mua đất của bà H. Ngày 27/6/2022, ông Nguyễn Văn Đ có Đơn đề nghị với nội dung: Ông không yêu cầu anh T phải trả lại cho ông số tiền 120 triệu đồng đã vay. Đối với số tiền này anh T được toàn quyền sử dụng. Vì vậy Tòa án không đưa ông Nguyễn Văn Đ vào tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung

2.1. Về tình cảm: Chị Đào Thị D kết hôn với anh Nguyễn Duy T vào ngày 11/6/2019 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Nam Định, hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hoà thuận được một thời gian, mâu thuẫn phát sinh. Nguyên nhân do sau khi chị D sinh con vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm. Anh T đã nhiều lần đánh chị D. Gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2021 cho đến nay. Anh T đã bỏ về quê ở, không chung sống cùng chị D. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị D và anh T đã trở nên căng thẳng, trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc anh T không đồng ý ly hôn với lý do con cần có bố mẹ là không chính đáng, không được chấp nhận. Yêu cầu xin ly hôn của chị D là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

2.2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 05/01/2020. Chị D và anh T đều có nguyện vọng nhận nuôi con chung. HĐXX xét thấy: Hiện nay cháu T chưa đủ 36 tháng tuổi và đang ở với chị D, do đó để ổn định việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T cần giao con chung cho chị D nuôi dưỡng là phù hợp thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

### 2.3. Về tài sản chung:

Vợ chồng chị D đều có lời khai xác nhận: Năm 2020 vợ chồng có thoả thuận mua của bà Lê Thị H một thửa đất với giá 120 triệu đồng. Hai bên chỉ thoả thuận miệng chưa làm thủ tục sang tên cũng như giao nhận đất, sau đó do vợ chồng chị D mâu thuẫn nên bà H không chuyển nhượng đất. Bà H đã trả lại 120 triệu cho chị D. Quan điểm của chị D về tài sản chung của vợ chồng chỉ có 120 triệu đồng. Quan điểm của anh T không nhất trí và cho rằng tài sản chung của vợ chồng hiện nay là thửa đất đã mua của bà H. Anh đề nghị Tòa án giao cho anh hoặc cho con anh được đứng tên sử dụng thửa đất vợ chồng anh nhận chuyển nhượng từ bà H. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án anh T không có tài liệu chứng minh về việc vợ chồng anh đã mua thửa đất của bà H. Tại phiên toà anh đề nghị Toà án tách phần tranh chấp về phân chia tài sản chung của vợ chồng để giải quyết bằng vụ án khác. Để đảm bảo quyền lợi của anh T HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của anh T là phù hợp và đúng theo quy định của pháp luật.

2.4. Về công nợ: Vợ chồng không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

### [3] Về án phí

3.1. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị D nộp theo quy định của pháp luật.

3.2. **Án phí chia tài sản chung:** Anh T và chị D đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung của vợ chồng mỗi người là 3.000.000 đồng. Do việc tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng được tách ra giải quyết bằng vụ án khác nên số tiền tạm ứng án phí anh T và chị D đã nộp sẽ được trả lại.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**1.** Xử cho ly hôn giữa chị Đào Thị D và anh Nguyễn Duy T.

**2.** Về con chung: Giao cho chị Đào Thị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 05/01/2020 (*hiện nay cháu Thư đang ở với chị D*). Chấp nhận sự tự nguyện của chị D về việc không yêu cầu anh Nguyễn Duy T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Bên không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn.

**3.** Về tài sản chung: Được tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

**4.** Án phí:

4.1. **Án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị Đào Thị D phải nộp **300.000** đồng (*ba trăm nghìn đồng*). Đồi trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001908 ngày 19/01/2022 tại Chi cục Thi hành án huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Chị D đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

4.2. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung anh T và chị D đã nộp theo biên lai thu số 0002006 ngày 21/6/2022 và biên lai thu số 0002026 ngày 06/7/2022, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định. Mỗi người là **3.000.000** đồng (*ba triệu đồng*).

**5.** Quyền kháng cáo:

- Chị Đào Thị D và bà Lê Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

- Anh Nguyễn Duy T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã L;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Bùi Văn Dũng**